

Số: 35 /2026/TT-BCT

Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2026

THÔNG TƯ

Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Công Thương quản lý

Căn cứ Luật Giá số 16/2023/QH1 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 140/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 109/2025/NĐ-CP và Nghị định số 193/2025/NĐ-CP;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 128/2026/ND-CP;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý và Phát triển thị trường trong nước;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Công Thương quản lý.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Công Thương quản lý.

2. Đối tượng áp dụng của Thông tư này bao gồm: Tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa bình ổn giá và thực hiện kê khai giá trong lĩnh vực Công Thương; cơ quan nhà nước và tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ Công Thương quản lý

Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá, Danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá do Bộ

Công Thương quản lý (tên gọi chi tiết, chủng loại cụ thể) quy định tại Phụ lục kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày ~~17~~ tháng 8 năm 2026.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để được hướng dẫn hoặc nghiên cứu sửa đổi, bổ sung phù hợp./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ; cơ quan thuộc Chính phủ;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cục Kiểm tra văn bản và Tổ chức thi hành pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Các lãnh đạo Bộ;
- Các đơn vị thuộc Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Cổng thông tin điện tử Chính phủ, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, TTTN (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**



Nguyễn Sinh Nhật Tân

Phụ lục

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - KỸ THUẬT ĐỐI VỚI HÀNG HÓA THUỘC DANH MỤC HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ BÌNH ỔN GIÁ, DANH MỤC HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ THỰC HIỆN KÊ KHAI GIÁ DO BỘ CÔNG THƯƠNG QUẢN LÝ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 35/2026/TT-BCT ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa
Hàng hoá, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên phạm vi cả nước			
I	Hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa, dịch vụ bình ổn giá		
1	Xăng E5	Xăng E5 RON92	
		1	Trị số octan (RON)
		2	Hàm lượng chì, g/L
		3	Thành phần cất phân đoạn: Điểm sôi đầu, °C; 10, 50, 90 % thể tích, °C; điểm sôi cuối, °C và cặn cuối, % thể tích.
		4	Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi), mg/100 mL
		5	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg
		6	Hàm lượng benzen, % thể tích
		7	Hydrocacbon thơm, % thể tích
		8	Hàm lượng olefin, % thể tích
		9	Hàm lượng oxy, % khối lượng
		10	Hàm lượng etanol, % thể tích
		11	Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L
2	Xăng E10	Xăng E10 RON95	
		1	Trị số octan (RON)
		2	Hàm lượng chì, g/L
		3	Thành phần cất phân đoạn: Điểm sôi đầu, °C; 10, 50, 90 % thể tích, °C; điểm sôi cuối, °C và cặn cuối, % thể tích.
		4	Hàm lượng nhựa thực tế (đã rửa dung môi), mg/100 mL
		5	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg
		6	Hàm lượng benzen, % thể tích
		7	Hydrocacbon thơm, % thể tích
		8	Hàm lượng olefin, % thể tích
		9	Hàm lượng oxy, % khối lượng
		10	Hàm lượng etanol, % thể tích
		11	Hàm lượng nước, % thể tích
		12	Tổng hàm lượng kim loại (Fe, Mn), mg/L

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chung loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa
3	Nhiên liệu điêzen	Dầu điêzen	
		1	Hàm lượng lưu huỳnh, mg/kg
		2	Xêtan: Trị số xêtan và chỉ số xêtan
		3	Nhiệt độ cất, °C: - 90 % thể tích thu hồi và - 95 % thể tích thu hồi
		4	Điểm chớp cháy cốc kín, °C
		5	Độ nhớt động học ở 40 °C, mm ² /s:
		6	Điểm chảy (điểm đông đặc), °C: Mùa hè và mùa đông
		7	Hàm lượng nước, mg/kg
		8	Hàm lượng hydrocacbon thơm đa vòng (PAH), % khối lượng
		9	Tạp chất dạng hạt, mg/L
4	Nhiên liệu bay	Nhiên liệu phản lực tuốc bin hàng không Jet A-1	
		1	Ngoại quan: Trong, sáng, không có hạt rắn và nước không hoà tan ở nhiệt độ môi trường
		2	Thành phần: Axit tổng, mg KOH/g; các loại hydrocacbon thơm, % thể tích; lưu huỳnh tổng, % khối lượng; lưu huỳnh mercaptan, % khối lượng; thành phần phối trộn tại nơi sản xuất.
		3	Đặc tính bay hơi: Thành phần cất (Điểm sôi đầu, °C; Nhiệt độ thu hồi 10, 50, 90 % thể tích, °C; Điểm sôi cuối, °C; Cặn chưng cất, % thể tích; Hao hụt, % thể tích), điểm chớp cháy, °C và khối lượng riêng ở 15 °C, kg/m ³ .
		4	Đặc tính chảy: điểm băng, °C và độ nhớt ở -20°C, mm ² /s
		5	Đặc tính cháy: Chiều cao ngọn lửa không khói (Chiều cao ngọn lửa không khói, mm; chiều cao ngọn lửa không khói, mm và hàm lượng naphtalen, % thể tích), nhiệt trị riêng, MJ/kg
		6	Đặc tính ăn mòn: Ăn mòn mảnh đồng
		7	Độ ổn định nhiệt: Nhiệt độ thử, °C; Đánh giá ống (phải đáp ứng một trong các yêu cầu sau: Phụ lục B VTR và Phụ lục C ITR, Phụ lục D ETR hoặc Phụ lục E MWETR, trung bình trên diện tích 2,5 mm ² , nm) và Chênh lệch áp qua màng lọc, mmHg
		8	Tạp chất: Hàm lượng nhựa thực tế, mg/100 mL
		9	Đặc tính tách nước: Trị số tách nước (MSEP) tại nơi

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa
			sản xuất: <i>Nhiên liệu không có phụ gia chống tĩnh điện (SDA) và Nhiên liệu có phụ gia chống tĩnh điện (SDA)</i>); Trị số tách nước (MSEP) tại các khâu.
		10	Độ dẫn điện, pS/m
		11	Đặc tính bôi trơn: Đường kính vết mòn, mm
5	Dầu KO	Dầu hỏa (KO)	
		1	Điểm chớp cháy, °C
		2	Nhiệt độ chưng cất, °C
		3	Độ nhớt động học tại 40°C, mm ² /s
		4	Lưu huỳnh, % khối lượng: Số 1-K, max và số 2-K, max
		5	Lưu huỳnh mercaptan, định tính
		6	Ăn mòn mảnh đồng, 3 h tại 100°C
		7	Chiều cao ngọn lửa không khói, mm
		8	Khối lượng riêng ở 15°C, kg/L
		9	Ngoại quan
6	Dầu FO	Dầu mazut (FO)	
		1	Khối lượng riêng ở 15 °C, kg/L
		2	Độ nhớt động học tại 50 °C, mm ² /s
		3	Lưu huỳnh, % khối lượng, max
		4	Điểm chảy (điểm đông đặc), °C
		5	Hàm lượng tro, % khối lượng
		6	Cặn cacbon Conradson, % khối lượng
		7	Điểm chớp cháy cốc kín, °C
		8	Hàm lượng nước, % thể tích
		9	Hàm lượng tạp chất, % khối lượng
		10	Nhiệt trị, cal/g
7	Khí LPG	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	
		1	Trị số octan mô-tơ (MON) ^(*)
		2	Áp suất hơi ở 37,8°C, kPa
		3	Lượng cặn sau khi bay hơi 100 mL, mL
		4	Ăn mòn tấm đồng
		5	Hàm lượng lưu huỳnh tổng, mg/kg
		6	Hàm lượng butadien, % thể tích
		7	Pentan và các chất nặng hơn, % thể tích
		8	Butan và các chất nặng hơn, % thể tích
		9	Olefin, % thể tích
		10	Nước tự do ở nhiệt độ 0°C, áp suất hơi bão hòa
II	Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hoá, dịch vụ thiết yếu khác do Chính phủ ban hành		

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chủng loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa
1	Etanol nhiên liệu không biến tính	Etanol nhiên liệu không biến tính	
		1	Hàm lượng etanol, % thể tích
		2	Hàm lượng metanol, % thể tích
		3	Hàm lượng nước, % thể tích
		4	Độ axit (tính theo axit axetic CH_3COOH), % khối lượng (mg/L)
		5	Hàm lượng clorua vô cơ, mg/L (mg/kg)
2	Khí LNG	Khí thiên nhiên hoá lỏng (LNG)	
		1	Xuất xứ
		2	Nhiệt trị toàn phần, MJ/Sm ³
		3	Hàm lượng lưu huỳnh tổng, ppmv hoặc mg/Sm ³
		4	Hàm lượng hydro sulfua (H_2S), ppmv hoặc mg/Sm ³
		5	Hàm lượng nitơ, % thể tích hoặc % mol
		6	Khối lượng riêng, kg/m ³
3	Khí CNG	Khí thiên nhiên nén (CNG)	
		1	Xuất xứ
		2	Nhiệt trị toàn phần, MJ/Sm ³
		3	Hàm lượng lưu huỳnh tổng, ppmv hoặc mg/Sm ³
		4	Hàm lượng hydro sulfua (H_2S), ppmv hoặc mg/Sm ³
		5	Hàm lượng nước, mg/Sm ³
		6	Hàm lượng tạp chất có đường kính lớn hơn 10 μm , ppmw
4	Than	Than	
		1	Loại than
		2	Xuất xứ (*2)
		3	Mã sản phẩm/Mã HS
		4	Cỡ hạt, mm
		5	Trị số tỏa nhiệt toàn phần, khô (Qkgr), cal/g
		6	Hàm lượng ẩm toàn phần (Wtp), %
		7	Độ tro, khô (Ak), %
		8	Hàm lượng lưu huỳnh tổng, khô (Skch), %
		9	Hàm lượng chất bốc, khô (Vk), %
5	Thép thanh vằn	Thép cốt bê tông có gờ	
		1	Mác thép
		2	Đường kính sản phẩm ($\varnothing$), mm
		3	Tiêu chuẩn áp dụng (TCVN/TCCS/TC nước ngoài,...)
		4	Cường độ kéo danh nghĩa, Mpa

CHUNG LOẠI CỤ THỂ		TÊN GỌI CHI TIẾT	
Mục	Tên chung loại	STT	Tên gọi chi tiết hoặc đặc điểm cơ bản của hàng hóa
		5	Mã HS code
		6	Nguyên liệu đầu vào (quặng/thép phế/nguyên liệu khác,...)
		7	Quy cách đóng gói
		8	Nguồn gốc xuất xứ (nhập khẩu/sản xuất trong nước)
6	Thép tròn trơn	Thép cốt bê tông trơn	
		1	Mác thép
		2	Đường kính sản phẩm (Ø), mm
		3	Tiêu chuẩn áp dụng (TCVN/TCCS/TC nước ngoài,...)
		4	Cường độ kéo danh nghĩa, Mpa
		5	Mã HS code
		6	Nguyên liệu đầu vào (quặng/thép phế/nguyên liệu khác,...)
		7	Quy cách đóng gói
		8	Nguồn gốc xuất xứ (nhập khẩu/sản xuất trong nước)
7	Thép dự ứng lực	Thép cốt bê tông dự ứng lực	
		1	Mác thép
		2	Đường kính sản phẩm (Ø), mm
		3	Tiêu chuẩn áp dụng (TCVN/TCCS/TC nước ngoài,...)
		4	Cường độ kéo danh nghĩa, Mpa
		5	Mã HS code
		6	Nguyên liệu đầu vào (quặng/thép phế/nguyên liệu khác,...)
		7	Quy cách đóng gói
		8	Nguồn gốc xuất xứ (nhập khẩu/sản xuất trong nước)

Ghi chú:

(*1). Trị số octan mô tơ (MON) của LPG chỉ áp dụng khi sử dụng làm nhiên liệu cho phương tiện giao thông.

(*2). Đối với than nhập khẩu về Việt Nam để pha trộn với than trong nước, ghi tên nước/vùng lãnh thổ xuất xứ than nhập khẩu đối với nguồn than nhập khẩu tham gia vào pha trộn.